

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH  
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

-----

**MÔN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

*Đề tài:*

**NHẬN THỨC VÀ CÁCH DÙNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA  
NGƯỜI SỬ DỤNG TRONG NỀN KINH TẾ CHUYỂN ĐỔI**  
*Bảng chứng định tính tại Việt Nam*

**Giảng viên hướng dẫn: TS. Đinh Thái Hoàng**

**Nhóm: 08**

**Lớp: Cao học đêm 3 khóa 22**

**TP. Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2013**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH  
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

---

**MÔN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Đề tài:

**NHẬN THỨC VÀ CÁCH DÙNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA  
NGƯỜI SỬ DỤNG TRONG NỀN KINH TẾ CHUYỂN ĐỔI**

*Bảng chứng định tính tại Việt Nam*

Nhóm thực hiện:

1. Trần Văn Định
2. Nguyễn Thị Ngọc Diễm
3. Nguyễn Quốc Việt
4. Nguyễn Phước Tuấn
5. Võ Ngọc Sơn
6. Võ Nguyên Toàn
7. Đỗ Thị Thảo Ba
8. Đặng Hoàng Chiến

# NHẬN THỨC VÀ CÁCH DÙNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ (DNVVN) CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG TRONG NỀN KINH TẾ CHUYỂN ĐỔI

*Bảng chứng định tính tại Việt Nam (VN)*

**Đặng Đức Sơn, Neil Marriott và Pru Marriott**

**Glamorgan Business School, Đại học Glamorgan, Pontypridd, Vương quốc Anh**

## TÓM TẮT

**Mục đích** – Đây là một nghiên cứu khám phá, mục đích là tìm hiểu nhận thức và cách dùng báo cáo tài chính (BCTC) của người sử dụng trong nền kinh tế chuyển đổi tại VN.

**Thiết kế/phương pháp luận/cách tiếp cận** – Thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc với nhiều người sử dụng thông tin tài chính khác nhau.

**Kết quả** – Phạm vi người sử dụng thông tin tài chính còn hạn chế, chủ yếu là các cơ quan thuế và cơ quan chính phủ. Các ngân hàng được coi là một nhóm sử dụng quan trọng khác, nhưng chỉ có một số ít tham gia phỏng vấn. Người dùng bên ngoài quan tâm với độ tin cậy của thông tin được cung cấp bởi những DNVVN. Ngoài các chỉ số chính trong báo cáo tài chính, thông tin và dự báo lưu chuyển tiền tệ được xem là quan trọng, nhưng thông thường là không có giá trị sử dụng hay trình bày rất ít.

**Những ý nghĩa/ hạn chế của nghiên cứu** – Vì nghiên cứu chỉ tập trung vào mẫu nhỏ (người sử dụng thông tin tài chính) nên khả năng khái quát hóa kết quả còn hạn chế. Nghiên cứu định lượng được thiết kế thích hợp có thể được tiến hành để xác minh các kết quả của nghiên cứu này.

**Ý nghĩa thực tiễn** - Chuyên môn kế toán được xem là mối quan tâm chính việc sử dụng thông tin của các giám đốc. Nghiên cứu cũng nhận thấy các giám đốc của DNVVN nhận thức hạn chế về việc xem xét lợi ích chi phí. Việc kiểm toán được coi là không khả thi bởi vì chất lượng kiểm toán thấp, khả năng đáp ứng của kiểm toán viên không phù hợp và không có sẵn để cung cấp cho thị trường các DN nhỏ.

**Giá trị** – Nghiên cứu này cung cấp các dữ liệu phong phú về nhận thức và cách dùng thông tin tài chính của DNVVN của người sử dụng. Đây là lần đầu tiên hình thức nghiên cứu này được tiến hành tại Việt Nam.

**Từ khóa** Báo cáo tài chính, DNVVN, VN

**Hình thức bài viết** Bài viết nghiên cứu

## 1. GIỚI THIỆU

DNVVN chiếm đa số các DN được thành lập và cũng là nguồn tạo ra của cải và việc làm trong nền kinh tế chuyển đổi. Chế độ BCTC minh bạch là điều cần thiết cho các DN niêm yết lớn, ngoài ra nó quan trọng đối với các DNVVN trong việc cạnh tranh, tiếp cận các nguồn tài chính và tìm kiếm đối tác cho sự tăng trưởng và phát triển của họ (UNCTAD, 2002). Bài viết này cố gắng định nghĩa và khái niệm hóa các mô hình phát sinh từ nhận thức và cách dùng BCTC của các DNVVN của những người sử dụng trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam. Nghiên cứu này được thực hiện ngược lại một nguyên lý báo cáo khác bởi những đơn vị nhỏ hơn, ở cả trên khía cạnh quốc tế (IASB, 2004) và của riêng một quốc gia (ASB, 1999). Nhìn chung, những thay đổi được dựa trên nền tảng thân thiện với người sử dụng và việc xem xét lợi ích chi phí của các thông tin được đưa ra. Vì vậy, việc xác định câu hỏi: những yêu cầu về thông tin của người sử dụng được phục vụ như thế nào thông qua những thay đổi này là hợp lý.

Thực tế BCTC quốc gia áp dụng trong nền kinh tế chuyển đổi đã phát triển để giải đáp cho các yếu tố kinh tế - xã hội trong nước, bao gồm cả mức độ phát triển kinh tế, hệ thống pháp luật và quy định, cơ sở hạ tầng giáo dục và ngành nghề, di sản thuộc địa và lịch sử và văn hóa (UNCTAD, 2000; Saudagaran và DIGA, 2003; Kosmala-MacLulich và cộng sự, 2004; Sevic, 2004). Những yếu tố này có thể tác động đáng kể đến tính hữu ích của thông tin tài chính của công ty nhỏ. Vì vậy, việc khám phá những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc sử dụng thông tin và bằng cách nào và lý do tại sao các DNVVN có thể cung cấp thông tin là điều quan trọng. Thật không may, có rất ít DNVVN biết điều này. Một đánh giá của các nghiên cứu có liên quan đã chỉ ra rằng nhiều nghiên cứu kế toán tập trung chủ yếu vào các DN lớn hơn là những DN nhỏ (John và Healeas, 2000; Collis, 2003) và ở các nước phát triển nhiều hơn các nước đang phát triển (Hopper và Hoque, 2004; Mirshekary và Saudagaran, 2005). Hơn nữa, hầu hết các nghiên cứu, họ khảo sát dựa vào những người sử

dụng đặc biệt hơn là vào một nhóm nhiều người sử dụng, được xem là thích hợp hơn cho mục đích chung của báo cáo tài chính truyền thống (ASSC, 1975). Thông qua việc tập trung vào một quan điểm của nhiều người sử dụng và phát triển một mẫu mô hình nhận thức và sử dụng BCTC của DN nhỏ trong nền kinh tế đang phát triển, nghiên cứu này đã đóng góp thêm vào lĩnh vực này.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính thuần túy. Tại Việt Nam, 19 cuộc phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện với những người sử dụng thông tin tài chính của DN VVN. Một phương pháp phân tích nội dung đã được sử dụng để phân tích các dữ liệu định tính và giải thích các kết quả nghiên cứu.

Phần còn lại của bài báo này được tổ chức như sau. Thứ nhất, quan điểm người sử dụng BCTC là một khung lý thuyết cho nghiên cứu này. Thứ hai, môi trường kinh tế và tài chính gần đây tại VN được tập trung thảo luận sự khác biệt theo ngữ cảnh trong môi trường báo cáo giữa nền kinh tế VN và các nền kinh tế phát triển. Thứ ba, bài viết sẽ trình bày phương pháp luận và thu thập dữ liệu, thảo luận kết quả và ý nghĩa đối với các nghiên cứu trong tương lai.

## **2. Những người sử dụng và việc sử dụng BCTC của các DN VVN**

Lý luận cho việc xác định người sử dụng và sử dụng thông tin tài chính của DN được dựa trên lý thuyết "tính hữu dụng cho việc ra quyết định" (Staubus, 1961, 1977). Lý thuyết này mô tả kế toán là một quá trình cung cấp các thông tin liên quan đến những người ra các quyết định có liên quan (Gray và công sự, 1996). Sự phát triển của lý thuyết tính hữu dụng cho việc ra quyết định có thể được bắt nguồn từ giữa thế kỷ XX khi mà các BCTC đã bị chỉ trích vì ít có giá trị cho người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế (Edwards, 1989). Vì vậy, tính hữu dụng của thông tin tài chính được định tính bởi khả năng hỗ trợ người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định hợp lý và nhận thức người sử dụng về mục tiêu BCTC để lựa chọn phương pháp xử lý kế toán trở nên dễ dàng hơn. Mặc dù có một vài phê bình (Puxty và Laughlin, 1983; Page, 1990) nhưng nó đã trở thành một phương pháp cơ bản để công bố thông tin và ý nghĩa lý luận và thực tiễn của nó đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử của kế toán tài chính và thiết lập tiêu chuẩn ở các nước phát triển (Staubus, 2000; Sharma và Iselin, 2003).

Lý thuyết tính hữu dụng cho việc ra quyết định lần đầu tiên được thông qua trong ấn phẩm của Báo cáo Trueblood (AICPA, 1973) ở Mỹ với quan điểm cho rằng mục tiêu của các BCTC là cung cấp thông tin làm cơ sở cho các quyết định kinh tế. Báo cáo chỉ rõ sự chuyển đổi từ chức năng quản lý đến một quan điểm quyết định hữu dụng.

Tại Vương quốc Anh, báo cáo của Công ty (ASSC, 1975) đã sớm thảo luận về quan điểm "tính hữu dụng cho việc ra quyết định" của các BCTC. Báo cáo xác định bảy nhóm người sử dụng báo cáo tài chính của công ty, bao gồm cả các nhà đầu tư cổ phần, các chủ nợ cho vay, nhân viên, nhà phân tích cổ vấn, liên hệ kinh doanh, chính phủ và công chúng. Bản báo cáo đã ảnh hưởng đến nhiều nghiên cứu sau này trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, báo cáo đã bị chỉ trích vì nó đã bị dùng riêng cho các công ty lớn và việc sử dụng của từng nhóm người sử dụng không được bàn luận một cách rõ ràng.

Từ đầu những năm 1980, sự quan tâm trong nhu cầu của người sử dụng và sử dụng thông tin tài chính của các công ty nhỏ hơn ngày càng gia tăng (Stanga và Tiller, 1983; 1984; Berry và cộng sự, 1987; Keasey và Watson, 1988; Marriott và Marriott, 2000; Collis và Jarvis, 2002) và hầu hết các nghiên cứu này được thực hiện tại các nước phát triển. Lý luận chính cho các nghiên cứu là cơ cấu tổ chức phân biệt và quyền sở hữu của các DNVVN và môi trường hoạt động. Không giống như các DN lớn, các DN nhỏ hơn có mục tiêu, động lực và hành động hơi khác nhau (Storey, 1994; Jarvis và cộng sự, 2000) và việc phân chia quyền sở hữu và kiểm soát không phải là phổ biến (Carsberg và cộng sự, 1985; Marriott và Marriott, 2000). Kết quả là, có rất ít sự trao quyền và lý thuyết quản lý là dựa trên mối quan hệ giữa các cổ đông bên ngoài và nhà quản trị (đại lý) có thể không được xem là phù hợp. Những lập luận này dẫn đến một vấn đề cơ bản được coi là có liên quan nhiều đến BCTC DN nhỏ: "Cần báo cáo những gì, cho ai, và tại sao?" (Perks, 1993; trích dẫn trong John và Healeas, 2000, trang 17).

Thật thú vị khi lưu ý rằng kể từ khi không có quy định yêu cầu công bố công khai thông tin tài chính của DN nhỏ, số lượng người sử dụng báo cáo tài chính công ty nhỏ được xem là bị hạn chế (Chittenden và cộng sự, 1990). Tuy nhiên, điều ngạc nhiên là những kết luận về người sử dụng chính và sử dụng BCTC DN nhỏ của họ lại khá đa dạng. Vấn đề có khả năng gây bất đồng là những thông tin gì các DNVVN nên cung cấp cho người sử dụng. Một số nghiên cứu (Page, 1984; Barker và Noonan, 1996; Collis và Jarvis, 2000) lập luận rằng việc kế toán được sử dụng chủ yếu cho mục đích quản lý của các giám đốc DN. Page (1984) kiểm

tra việc sử dụng các báo cáo của các DN độc lập có quy mô nhỏ và đã kết luận rằng cơ quan thuế cũng là một người sử dụng chính thông tin của các DN nhỏ. Tuy nhiên, ông cũng lập luận rằng: "Các nhân viên có mối liên hệ riêng với các chủ sở hữu và vai trò của nhóm chuyên gia phân tích/cố vấn còn hạn chế ở những nơi không có thị trường công khai cho các hoạt động chứng khoán" (trang 272). Mặc dù bài nghiên cứu xác định chủ sở hữu và cơ quan thuế là người sử dụng chủ yếu các BCTC của các DN nhỏ, tổ chức thiết lập tiêu chuẩn kế toán, chẳng hạn như IASB, tập trung vào mục đích chung của BCTC và loại trừ các nhu cầu cụ thể của hai đối tượng sử dụng chính. Thay vào đó, nhu cầu của người sử dụng BCTC của các DN lớn chiếm ưu thế hơn cuộc tranh luận thiết lập tiêu chuẩn, kết quả là gây nên tình trạng dễ nhầm lẫn đối với các DN nhỏ.

Một số nghiên cứu (Carsberg và cộng sự, 1985; Deakins và Hussain, 1994) lập luận rằng báo cáo tài chính đóng một vai trò quan trọng trong quyết định cho vay của các ngân hàng, đó là nguồn chính của tài chính bên ngoài chủ yếu của các DN nhỏ. Jarvis (1996) đã lưu ý rằng các nhà đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư vốn chủ sở hữu và nhân viên cũng đã được thảo luận thường xuyên trong nhiều tài liệu như là người dùng chính kế toán của công ty nhỏ. Tuy nhiên, ông cũng cho thấy rằng các mối liên hệ kinh doanh, chẳng hạn như các chủ nợ, cần được xem xét như là một nhóm người dùng chính của các DN. Sự đa dạng của những phát hiện trên có nghĩa đến mức độ nào đó, các câu hỏi cơ bản về người sử dụng và cách sử dụng thông tin tài chính của DN nhỏ của họ vẫn chưa có lời giải.

Mặc dù các tài liệu về quan điểm của người sử dụng BCTC đã được hình thành ở các nước phát triển, nhưng vấn đề này dường như rất ít được biết đến ở các nước chuyển đổi. Với sự phát triển của một chuẩn mực báo cáo tài chính riêng cho các DN nhỏ hơn ở Anh (ASB, 1997) và trên trường quốc tế (IASB, 2004), việc xác định vấn đề này trong nền kinh tế chuyển đổi ở VN là cần thiết. Nhận thức rằng việc thực hiện báo cáo tài chính trong nền kinh tế chuyển đổi có một số đặc điểm độc đáo so với các nền kinh tế thị trường trưởng thành (Bailey, 1995; Scheela và Nguyễn, 2004), nghiên cứu trong lĩnh vực này có thể đóng góp vào sự phát triển kinh tế của các quốc gia này và lấp đầy khoảng cách hiện tại được xác định trong bài viết.

### **3. Môi trường báo cáo tài chính và kinh tế tại VN**

Việt Nam là một quốc gia trung bình ở Đông Nam Á với dân số hơn 80 triệu người. Quốc gia này đã cải cách thành công sang nền kinh tế thị trường trong vài năm gần đây. Quá trình

cải cách, hay Đổi Mới, đã dịch chuyển từng bước từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường cùng với tái cấu trúc kinh tế trước khi tư nhân hóa (Montes, 2010). Trong quá trình chuyển đổi, lĩnh vực tư nhân được hỗ trợ như là thành phần quan trọng của nền kinh tế và DNVVN, những DN tư nhân có số nhân viên dưới 300 và vốn đăng kí ít hơn 10 tỷ đồng (tương đương 350.000 Bảng Anh) (VieGov, 2001), được xem là chìa khóa để tạo ra công ăn việc làm, thúc đẩy nền kinh tế (UNIDO, 2000) và bảo vệ sự tự chủ cho nền kinh tế (UNDP, 2002). Dữ liệu những năm gần đây của Tổng cục Thống kê cho thấy DNVVN có số nhân viên dưới 300 chiếm hơn 95% trong tổng số các DN và số lượng tăng 30% hằng năm trong 10 năm trở lại đây (GSO, 2004). Mặc dù giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế, nhưng DNVVN phải đối mặt với những thách thức đáng kể như kỹ năng kinh doanh hạn chế, và cơ sở hạ tầng DN chưa phù hợp và kém phát triển (Webster, 1999; Scheela và Nguyễn, 2004). Quan trọng hơn, DNVVN thiếu cơ chế báo cáo minh bạch, điều này rất cần cho họ tiếp cận các nguồn lực tài chính để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển.

Như quá trình chuyển đổi ở các quốc gia khác như Trung Quốc và các nước Đông Âu, hệ thống kế toán và tài chính VN đã trải qua quá trình thay đổi hoàn toàn từ mô hình kế toán xã hội chủ nghĩa sang định hướng thị trường. Tuy nhiên, những thay đổi này lại tụt hậu xa so với các hoạt động của nền kinh tế. Năm 1995, sau 6 năm Đổi Mới, hệ thống kế toán doanh nghiệp (MoF, 1995) và hệ thống kế toán các doanh nghiệp nhỏ (MoF, 1996) được giới thiệu như bước đầu tiên để thừa nhận lĩnh vực tư nhân là một thành phần trong nền kinh tế chuyển đổi. Khác với các nguyên tắc kế toán chung ở Hoa Kỳ và Anh (GAAP), hệ thống kế toán VN giống như một hệ thống sổ sách bằng tay hơn là tập hợp các khái niệm, quy tắc và được định hướng bởi chính sách thuế và doanh nghiệp nhà nước hơn quy luật thị trường (Yang và Nguyễn, 2003). Hệ thống này chưa phải là tiêu chuẩn, gồm nhiều hệ thống con như BCTC, tài khoản sổ cái, tài liệu kế toán và quy tắc kế toán chi tiết. Trọng tâm của việc báo cáo là chỉ ra DN nhà nước (ADB, 2001), cơ quan thuế và các cơ quan khác của chính phủ là người sử dụng chủ yếu các BCTC.

Mặc dù tầm quan trọng của DNVVN trong sự phát triển kinh tế quốc gia đã được thừa nhận một cách đầy đủ, nhưng BCTC của họ thường bị bỏ qua. DNVVN bị đòi hỏi phải chia sẻ các qui tắc báo cáo giống như các DN lớn. Hơn nữa, Tiêu chuẩn Kế toán VN hầu như tuân theo Tiêu chuẩn Kế toán Quốc tế, được ban hành gần đây và dự định sẽ áp dụng cho tất cả các DN, làm cho các quy tắc kế toán tăng thêm cả về mặt khối lượng lẫn sự phức tạp sẽ tạo



ra gánh nặng cho các DNVVN. Có lập luận cho rằng các hoạt động kế toán, đặc biệt trong DNVVN, chỉ chú trọng về việc tuân thủ pháp luật hơn là sự thích hợp về kinh tế. Tuy nhiên, khung luật pháp và quy định tại VN, cũng như các nền kinh tế chuyển đổi khác, còn giới hạn về phạm vi kiến thức và các thuật ngữ được định nghĩa chung chung và lỏng lẻo (Abu-Nassar và Rutherford, 1996). Vì vậy, DNVVN bị gán tiếng xấu là có hệ thống sổ sách kế toán yếu kém, hoặc thậm chí là chẳng có (UNCTAD, 2000). Vì thế, những người sử dụng thông tin tài chính của DNVVN không thể đánh giá được mức độ nguy hiểm và doanh thu tương lai và điều này sẽ tạo ra các vấn đề cho việc xây dựng quỹ (Lloyd-Reason và cộng sự, 2000), mất lợi thế cạnh tranh và tỉ lệ thất bại cao hơn.

Có thể kết luận rằng giả thuyết kế toán căn bản về tính hữu dụng của thông tin kế toán đã được thử thách trong bối cảnh các nền kinh tế chuyển đổi. Điều đó được coi là bằng chứng thực tiễn thể hiện nhận thức và cách dùng thông tin tài chính của DNVVN của người sử dụng là mục đích mà nghiên cứu này muốn hướng đến.

#### **4. Phương pháp luận**

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính đơn thuần. Lý do căn bản chọn phương pháp định tính bắt nguồn từ bản chất và bối cảnh của nghiên cứu. Những nhà nghiên cứu sử dụng phương pháp này để tìm hiểu phạm vi vấn đề nghiên cứu trên khía cạnh điều đó tại sao xảy ra và xuất hiện như thế nào (Cassell và Symon, 1994) và khi hiện tượng nghiên cứu trở nên rõ nét hơn mô tả trước đó (Creswell, 2003). Những nét đặc trưng hiện có của nghiên cứu này: đó là nghiên cứu khám phá cung cấp một cái nhìn chuyên sâu để dẫn ra bằng chứng về nhận thức và cách dùng thông tin của người sử dụng và nghiên cứu này cũng thử xác định và khái niệm hóa mối quan hệ giữa những vấn đề nảy sinh trên nền tảng dữ liệu. Những lý do khác để chọn phương pháp này là dữ liệu nền kinh tế không đáng tin cậy và những vấn đề trong việc thực hiện khảo sát ở các nền kinh tế chuyển đổi (Hopper và Hoque, 2004) đã đưa ra phương pháp nghiên cứu định lượng thực tế thay thế. Phương pháp nghiên cứu định lượng thiết kế theo hình thức đặt câu hỏi tự nhiên mang tính quy nạp và là một phần của quá trình định nghĩa, định nghĩa cấu trúc (Llewelyn, 2003) hoặc lý thuyết nền (Glaser và Strauss, 1967; Strauss và Corbin, 1998).

Nghiên cứu lựa chọn người sử dụng trên phạm vi rộng bằng cách lấy mẫu ngẫu nhiên. Thực hiện phỏng vấn với 19 người trả lời, là những người sử dụng tiềm năng báo cáo tài chính được chuẩn bị bởi DNVVN, bao gồm người thi hành luật (nhân viên thuế và thống kê)

và những người không thi hành luật (nhà tư vấn tài chính, quản lý cho vay và giám đốc ngân hàng, giám đốc tài chính/kế toán trưởng). Tất cả những người trả lời đều ở Hà Nội, thủ đô Việt Nam. Bảng I chỉ ra sự phân bố người trả lời.

Hình mẫu thông tin người sử dụng dựa trên cuốn Trang vàng Hà Nội năm 2004, được xuất bản bởi Hiệp hội thông tin Việt Nam. Một trong những thuận lợi của việc sử dụng nguồn này là mỗi doanh nghiệp/cơ quan có đầy đủ thông tin gồm tên, địa chỉ, số điện thoại, và vài chi tiết về những người quản lý. Một thuận lợi khác, đây là nguồn dữ liệu tiện dụng cập nhật nhanh nhất.

Tìm kiếm ban đầu về ngân hàng, cơ quan nhà nước, công ty tư vấn cho ra danh sách 22 ngân hàng thương mại (số lượng ngân hàng sẽ giảm xuống còn 8 bằng cách chọn cứ 3 ngân hàng thì lấy 1 theo danh sách), 11 cơ quan nhà nước (chỉ gồm khu vực thuế và thống kê) và 3 công ty tư vấn tài chính. Tìm kiếm tiếp theo dùng thư để liên hệ. Bản sao của thư giới thiệu giải thích mục tiêu, nội dung và phương pháp phỏng vấn được gửi đến những quản lý của tất cả phòng ban hoặc tổ chức. Kết quả có 9 doanh nghiệp đồng ý tham gia nghiên cứu và sau cùng có 8 cuộc phỏng vấn được hoàn thành.

Tìm kiếm thứ hai về loại hình doanh nghiệp tư nhân trong cuốn Trang vàng Hà Nội thấy có 366 doanh nghiệp. Danh sách là cập nhật mới nhất có thể tiếp cận được dữ liệu của các doanh nghiệp tư nhân kể từ lúc cấu trúc lấy mẫu thay thế toàn diện của DNVVN không còn tồn tại. Một hạn chế quan trọng của danh sách là nó không chỉ ra quy mô kinh doanh. Tuy nhiên, dù có hơn 95% doanh nghiệp ngoài quốc doanh vừa và nhỏ (GSO, 2004), danh sách này vẫn phù hợp cho nhu cầu nghiên cứu. Sau đó, mẫu ngẫu nhiên của người trả lời phỏng vấn được lựa ra bằng cách chọn mỗi yếu tố thứ 5. Kết quả của quá trình là chọn được mẫu nhỏ hơn từ 74 DN được xem đáng tin cậy để phỏng vấn. Những DN đó được liên hệ qua điện thoại để sắp xếp buổi phỏng vấn. Phần lớn những liên hệ ban đầu không thành công do 1 số lý do: doanh nghiệp đã rời khỏi thị trường, người được phỏng vấn quá bận hoặc không hứng thú với nghiên cứu. Một vài người phỏng vấn tiềm năng ban đầu đề nghị gặp mặt, nhưng sau đó đã đổi ý. Cuối cùng, có 11 cuộc phỏng vấn với người chủ/giám đốc và kế toán trưởng của doanh nghiệp được tiến hành. Hồ sơ của những người trả lời được cung cấp trong Phụ lục (Bảng AI).

Mặc dù tỷ lệ trả lời những buổi phỏng vấn thấp (36% mẫu người sử dụng và 15% mẫu DNVVN), nhưng đã đạt kỳ vọng. Ví dụ, Templeman và Wootton (1987) chỉ có 12% người trả

lời, Marriott và Marriott (2000) có 6,7% người trả lời; và Fillis và cộng sự (2004) cũng có trả lời tỷ lệ là 15%. Một lý do tỷ lệ người trả lời thấp là vì loại hình nghiên cứu không phổ biến ở Việt Nam: tất cả những người trả lời đều nói rằng đây là lần đầu tiên họ tham gia nghiên cứu loại này. Trước khi họ đồng ý phỏng vấn, người trả lời còn nghi ngờ và một số yêu cầu biết thêm chi tiết về người nghiên cứu.

Người sử dụng	Mã sử dụng	Số lượng người liên hệ	Số lượng người trả lời	Tỉ lệ% người trả lời/ Người được điều tra
Người quản lý tín dụng Ngân hàng	BL	8	2	25.00
Nhân viên Tư vấn Tài chính	FA	3	1	33.33
Cán bộ ngành Thuế	TA	7	2	28.57
Cán bộ ngành Thống Kê	SO	4	3	75.00
Kê toán trưởng	CA	15	4	26.67
Người sở hữu/Giám đốc	OM	59	7	11.86
Tổng		96	19	19.79

Bảng I. Tỉ lệ người trả lời của mẫu người sử dụng

Trong 19 người trả lời xuất hiện khá hạn chế, điều đó có thể được xem là hiệu quả cho nghiên cứu định tính. Trong hiện tượng học, “lý thuyết mẫu” là lý thuyết mới hình thành, một thuật ngữ để chỉ nơi kích thước mẫu được quyết định (Glaser và Strauss, 1967). Ngoài ra, có một sự nhất quán trong câu trả lời của những người phỏng vấn, vì vậy kích thước mẫu có thể được xem phù hợp cho mục tiêu của nghiên cứu này.

Hai bảng câu hỏi được thiết kế phù hợp với nội dung cho người phỏng vấn. Phương pháp bán cấu trúc tạo ra sự linh hoạt trong thiết kế phỏng vấn và hướng dẫn, hình thành dữ liệu phong phú cho những phân tích về sau (Horton và cộng sự, 2004). Câu hỏi bán cấu trúc được dùng để phỏng vấn trực tiếp. Bảng câu hỏi bắt đầu bằng những câu chung chung về các vấn đề liên quan tới những người tham gia. Mục tiêu của những câu hỏi này là cho phép người tham gia tự do trả lời những câu hỏi, thể hiện được ý tưởng của họ và giảm bớt sự rủi ro trong trả lời (Deken, 2004; trích dẫn trong Marriot và Marriot 1999; Bedard và Gendron, 2004). Những câu hỏi sau hướng người người tham gia trả lời qua những vấn đề liên quan nảy sinh từ bài biết. Những vấn đề này liệt kê dưới đây:

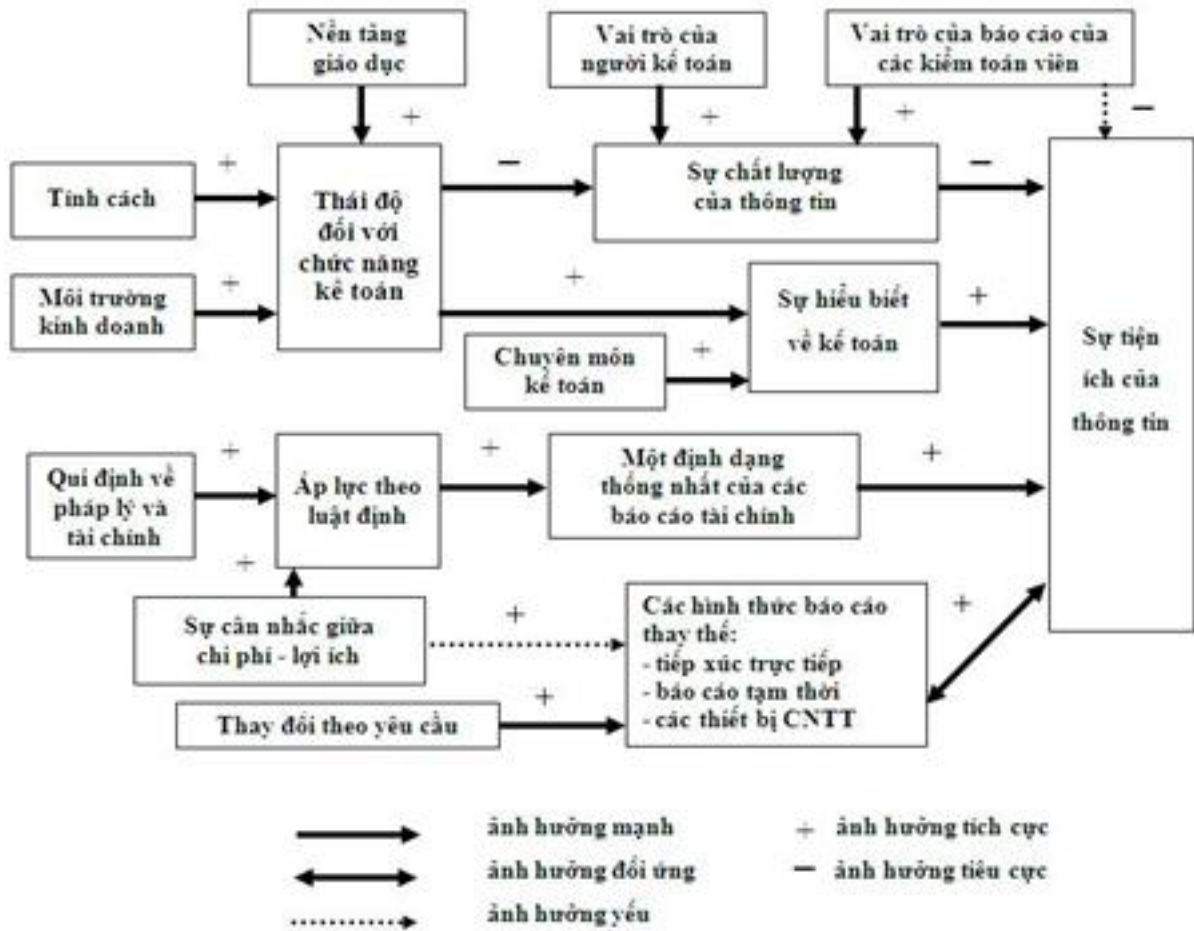
- Định nghĩa DNVVN;
- Những thông tin tổng quát cần thiết;
- Mục tiêu sử dụng thông tin;
- Kinh nghiệm làm BCTC;
- Thời gian đọc BCTC;
- Nhận thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa bộ phận khác của BCTC;
- Cách thức lấy thông tin;
- Tần số sử dụng;
- Mức độ hiểu thông tin;
- Nhận thức chất lượng của thông tin (độ tin cậy, sự thích hợp, thời gian, sự so sánh);
- Những nguồn thông tin khác;
- Quan tâm giá trị lợi ích chi phí;
- Nhận ra vai trò của kiểm toán và các tiêu chuẩn kế toán.

Bảng câu hỏi được gửi đến viện chuyên về kế toán và những môn khoa học có liên quan để xem xét giá trị của những câu hỏi. Mẫu báo cáo tài chính (MoF, 1996) được sử dụng để người trả lời có những bình luận cụ thể. Mỗi cuộc phỏng vấn mất từ 40 phút đến 2 giờ. Tất cả những cuộc phỏng vấn được hoàn thành trong 2 giai đoạn, từ tháng 1-2 và tháng 5-6 năm 2005.

Tất cả những người phỏng vấn được ghi âm lại với sự cho phép của người phỏng vấn để thuận tiện cho sự phân tích sau đó và phần mềm Nvivo (phiên bản 2.0), được sử dụng trong quá trình phân tích định tính. Ý nghĩa thông tin trong bài phỏng vấn trọng hơn bản thân từ ngữ (Miles và Huberman, 1994). Vì vậy, quá trình mã hóa được thực hiện như một “quá trình tìm kiếm thông tin”, không phải là ghép những đoạn văn riêng biệt.

Quá trình mã hóa không chỉ là tổng kết những đoạn dữ liệu, mà còn là chia nhóm những tổng kết thành những số liệu, vấn đề, nghiên cứu nhỏ hơn. Những đặc trưng có ích trong việc nhận biết mối quan hệ của những vấn đề nảy sinh từ những cuộc phỏng vấn. Quá trình mã hóa giúp xây dựng mô hình mã hóa, được biết như hệ thống mã hóa (Strauss, 1987; Berg, 2004) và được phục vụ như công cụ để định nghĩa và phân tích những vấn đề mới nảy sinh từ những cuộc phỏng vấn. Những hệ thống được sử dụng tương tác qua lại với mọi

trường hợp (phỏng vấn tài liệu) để tạo ra mô hình mẫu cho nhu cầu người sử dụng và cách sử dụng thông tin. Hình 1 biểu hiện hình mẫu này.



Hình 1. Mẫu mô hình nhận thức và cách sử dụng thông tin của người sử dụng

## 5. Kết quả và thảo luận

Một thang tần số được thiết lập nhằm tóm tắt các câu trả lời từ những cuộc phỏng vấn đã được tiến hành. Bảng II cho thấy chi tiết của thang tần số này. Sự phân chia/ tỷ lệ này được tính bằng cách đếm số ý kiến tương tự nhau về cùng một vấn đề được đề cập đến trong cuộc phỏng vấn.

Những vấn đề chính được thảo luận trong những phần sau đây cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về quan điểm của người trả lời.

### 5.1 Định nghĩa các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (DNVVN)

Ấn tượng đầu tiên thu được từ tất cả các cuộc phỏng vấn là mặc dù tất cả người trả lời đều nhận thức được vai trò kinh tế quan trọng của các DNVVN, nhưng kiến thức chung về tình

trạng pháp lý của các DNVVN dường như còn nhiều hạn chế. Tất cả người trả lời nói rằng họ không biết thế nào mà một DNVVN được chính phủ công nhận. Hầu hết người trả lời (14 trên 19) cho rằng định nghĩa DNVVN phụ thuộc vào nhận thức và yêu cầu công việc của riêng họ:

*Tại VN một doanh nghiệp tư nhân (không thuộc sở hữu Nhà Nước) thường được xem một DNVVN ... Tôi nghĩ rằng tiêu chuẩn thích đáng nhất là doanh thu và lợi nhuận gộp hàng năm. (SO (1))*

*Tôi không rõ về những tiêu chuẩn này, nhưng theo tôi nghĩ những tiêu chuẩn này bao gồm số lượng nhân công và tổng vốn đầu tư. Tuy nhiên, đó chỉ là ý kiến của tôi. (BL (2))*

	Số người điều tra <sup>a</sup>		
	Có	Không	Không trả lời
<b>1. Định nghĩa DNVVN</b>			
Thiếu thông tin để định nghĩa về DNVVN	19	0	0
Định nghĩa theo quan điểm cá nhân về DNVVN	14	3	2
<b>2. Những người sử dụng và nhu cầu của họ về thông tin</b>			
Cơ quan Chính phủ là người sử dụng chính nguồn thông tin	19	0	0
Những người sử dụng khác (các nhà đầu tư, các ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các cổ đông khác)	6	13	0
Bảng cân đối kế toán về tổng số tài sản, nguồn vốn và doanh thu hàng năm là quan trọng	14	4	1
Thông tin lưu chuyển tiền tệ là quan trọng	16	2	1
Các thông tin khác	14	3	2
Sử dụng phương pháp thông tin thay thế	8	11	0
<b>3. Người dùng truy cập và sử dụng thông tin</b>			
Theo luật định nộp hồ sơ là phương pháp thu thập thông tin chủ yếu	19	0	0
Một mã báo cáo thay thế được sử dụng rộng rãi	5	14	0
Tiếp xúc trực tiếp với các công ty được sử dụng rộng rãi	8	11	0
Sử dụng thiết bị công nghệ thông tin để truy cập thông tin tài chính	3	16	0
Việc sử dụng chính của BCTC tuân theo quy định nhà nước (thuế, thu thập thống kê, các mục đích hành chính khác)	17	2	0
Chuyên môn kế toán là một hạn chế việc sử dụng thông tin	7	11	1

4. Chất lượng thông tin			
Độ tin cậy của thông tin thấp	13	2	0
Nhận thức của Giám đốc ảnh hưởng đến chất lượng thông tin <sup>b</sup>	8	3	1
Khả năng kế toán là quan trọng đối với chất lượng thông tin <sup>c</sup>	13	2	0
Các chi phí lớn hơn những lợi ích của hoạt động kế toán	4	3	12
5. Vai trò của kiểm toán			
Kiểm toán là một chỉ số quan trọng của chất lượng thông tin	19	0	0
Chất lượng kiểm toán ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng của thông tin	14	5	0
Lệ phí kiểm toán là mối quan tâm chính để sử dụng dịch vụ kiểm toán	2	17	0
Kế toán có thể cung cấp dịch vụ kiểm toán <sup>c</sup>	1	14	0

**Lưu ý:** <sup>a</sup> Tổng số người sử dụng - 19, <sup>b</sup> Tổng số người sử dụng dùng riêng cho giám đốc (19 - 7 = 12), <sup>c</sup> Tổng số người sử dụng dùng riêng cho kế toán (19 - 4 = 15)

Bảng II. Thang tần số mẫu của nhận thức và cách dùng BCTC của người sử dụng  
Ở đây còn có một vấn đề là DNVVN nên được xác định như thế nào. Khi người trả lời đã được thông báo về các ngưỡng chính thức của DNVVN được xác định theo Chính Phủ (VieGov, 2001), họ cho rằng định nghĩa này không đầy đủ và các tiêu chuẩn khác nên được xem xét. Trong khi không có sự đồng thuận mạnh mẽ, sau đây là một ví dụ về các tiêu chuẩn có thể được sử dụng:

*Tôi nghĩ chúng ta nên xem xét các tổ ngành nghề như ... hoặc chúng ta nên có một số tiêu chuẩn bổ sung như thu nhập bình quân của người lao động, đóng góp vào ngân sách Nhà Nước, v.v... (BL (2))*

Các DNVVN trong nghiên cứu này dường như không biết gì về tình trạng pháp lý của riêng họ. Điều này sẽ gây ra hậu quả cho chính phủ trong nỗ lực ban hành và áp dụng các quy định tài chính liên quan đến DNVVN. Trong khi sự thiếu nhận thức về tình trạng pháp lý của DNVVN lại không được đề cập trong tài liệu này, điều đó có thể là điểm đặc trưng của DNVVN trong các nền kinh tế chuyển đổi khác.

## 5.2 Những người sử dụng báo cáo tài chính và nhu cầu thông tin của họ

Những người sử dụng chính các báo cáo tài chính được nhận thấy là hạn chế hơn so với các kết quả của các nghiên cứu tại các nước phát triển. Phù hợp với những kết quả của Page

(1984) và Chittenden và cộng sự (1990), nghiên cứu chỉ ra rằng cơ quan thuế và các cơ quan khác của chính phủ là người sử dụng chính các báo cáo tài chính:

*Tôi trình các báo cáo cho cơ quan thuế và đăng kiểm công ty. Tôi biết bắt buộc phải trình lên cơ quan thống kê địa phương... nhưng tôi đã không làm thế trong nhiều năm. (CA (3))*

*Chỉ có khoảng 30-40% doanh nghiệp tư nhân trình báo cáo tài chính của họ tới các cơ quan hành chính như văn phòng của tôi... Tôi đã hỏi một số doanh nghiệp khác... họ nói rằng họ không biết về điều này hoặc không có sự truy vấn từ cơ quan hữu quan. (SO (1))*

Theo Carsberg và cộng sự (1985) và Deakins và Hussain (1994) lập luận rằng, các ngân hàng cũng được đề cập tới như một trong những người sử dụng chính các thông tin tài chính. Tuy nhiên, các bằng chứng từ các nghiên cứu chỉ ra rằng một số lượng đáng kể các công ty được phỏng vấn đã không sử dụng các dịch vụ được cung cấp bởi các ngân hàng. Chỉ có 4 trong số 11 DNVVN báo cáo rằng ngân hàng là người sử dụng chính các báo cáo tài chính của công ty họ. Phạm vi giới hạn hoạt động kinh doanh của DNVVN và các thủ tục cho vay phức tạp được viện dẫn như là lý do chính cho sự miễn cưỡng của các doanh nghiệp trong việc sử dụng ngân hàng như một nguồn tài chính. Mối quan hệ giữa chủ sở hữu/giám đốc và các ngân hàng được xem là một trong những xung đột xảy ra do sự thiếu minh bạch trong trao đổi thông tin, đặc biệt là độ tin cậy và tần số thông tin. Hiện tượng này xác nhận các kết quả của các nghiên cứu trước đây tại các nước phát triển (Keasey và Watson, 1993; Jarvis và cộng sự, 1996). Tuy nhiên, báo cáo cũng chỉ ra rằng các phương pháp thay thế trong trao đổi thông tin là nhân tố quan trọng trong việc cải thiện mối quan hệ này. Các ngân hàng lo ngại việc sử dụng các thông tin thay thế trong các BCTC hiện có về mặt số lượng lẫn chất lượng là không đầy đủ:

*...Chúng tôi luôn sử dụng cách liên hệ trực tiếp với DNVVN như một nguồn thông tin chính... Chúng tôi cũng có một mẫu riêng cho các báo cáo. (BL (2))*

*Họ thường xuyên thăm website của công ty tôi thậm chí làm việc với nhân viên kế toán...*

Trong một số trường hợp, sự thất bại trong trao đổi thông tin giữa ngân hàng và DNVVN không chỉ do lỗi của DNVVN. Hai cán bộ ngân hàng cho vay cho rằng việc họ thiếu kinh nghiệm trong đối phó với khu vực tư nhân cũng đã có ảnh hưởng sâu sắc đến mối quan hệ giữa các ngân hàng và các khách hàng là DN nhỏ của họ:

*Cho tới khi gần đây chúng tôi vẫn chưa mở rộng thị trường đến khu vực tư nhân... (BL (1))*



Tất cả người trả lời nói rằng họ đánh giá cao vai trò tích cực của các tư vấn tài chính/nhà phân tích trong việc giúp họ cải thiện sự hiểu biết của họ về thông tin tài chính. Tuy nhiên, hiện tại, không ai trong số họ đã sử dụng nguồn tư vấn này do quy mô của công ty nhỏ và gánh nặng chi phí về nhân viên cần thiết để tạo ra thông tin tài chính.

Thông tin cung cấp bởi DNVVN dường như không đáp ứng được mong đợi của người sử dụng. Tất cả người sử dụng đều nhận thức báo cáo tài chính như công cụ chính để trao đổi thông tin giữa DNVVN và các bên quan tâm bên ngoài. Tuy nhiên, bên cạnh các chỉ số kinh tế có sẵn trong các báo cáo tài chính như tổng doanh thu, chi phí, lợi nhuận và khoản phải thu/ phải trả, người sử dụng cũng đòi hỏi thông tin về triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp:

*Điểm chính... là hiệu quả kinh tế và tính khả thi của các dự án họ sử dụng vốn vay (BL (1)).*

*Tôi nghĩ rằng thông tin lưu chuyển tiền tệ rất quan trọng trong quản lý một doanh nghiệp. Tuy nhiên, hầu hết doanh nghiệp không hiểu bản chất và tính hữu dụng [của báo cáo lưu chuyển tiền tệ]. (BL (2))*

Hầu hết người sử dụng (16 trên 19) cho rằng các dự báo và thông tin lưu chuyển tiền tệ cũng rất quan trọng. Tuy nhiên, thông tin này cũng hạn chế sử dụng vì nó không sẵn có và/hoặc các thuyết minh kèm theo cũng như khả năng dự đoán trong các BCTC của DNVVN là quá nghèo nàn. Tất cả tám người dùng từ bên ngoài nói rằng DNVVN không thể cung cấp các dự báo lưu chuyển tiền tệ có ý nghĩa:

*Tôi nghĩ các dự báo là quá nghèo nàn. Hầu hết thông tin đều chủ quan ... và được thực hiện một cách bột phát (mang tính đối phó). (FA)*

### 5.3 Cách truy cập và sử dụng thông tin của người dùng

Có thể lập luận rằng những người truy cập thông tin tài chính của DNVVN thay đổi đáng kể tùy theo nhu cầu của họ. Tất cả những người sử dụng cho rằng bản đề trình theo đúng luật định là phương pháp chính để truy cập thông tin. Năm người trả lời cũng đề cập đến một số phương pháp thông tin liên lạc khác: đưa ra một mẫu BCTC thay thế và thực hiện tiếp xúc trực tiếp với công ty:

*Chúng tôi có mẫu riêng cho các báo cáo tạm thời ... bao gồm một số tiêu chí cơ bản như doanh thu, những khoản phải thu/ phải trả, hàng tồn kho, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận biên... Một cách khác để giảm thiểu rủi ro trong việc cho vay là thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với khách hàng. (BL (2))*

*...Tôi gửi một mẫu tới các công ty và thu thập các câu trả lời từ họ... Tôi cũng tới các công ty để kiểm tra các sổ sách kế toán và báo cáo của họ...(SO (3)).*

Tất cả 19 người tham gia trả lời đều cho rằng giá trị chính của các BCTC là cho các mục đích về thuế và hành chính của các cơ quan chính phủ. Các cuộc phỏng vấn với các giám đốc DN tiết lộ rằng việc làm các BCTC không phải vì mục đích kinh tế, mà chỉ đơn thuần là tuân theo quy định của chính phủ. Tình trạng này dẫn đến thái độ tiêu cực của các chủ sở hữu doanh nghiệp đối với vai trò của BCTC – điều này được mô tả trong báo cáo của Keasey và Short (1990) như một việc mua lấy phiền phức cho DNVN và là gánh nặng thật sự cho doanh nghiệp:

*Tôi trình các báo cáo tài chính cho cơ quan thuế. Chúng tôi phải làm thế vì đó là luật định ...(OM (2))*

*Tôi chỉ sử dụng thông tin khi gặp yêu cầu trong công việc (SO (3)).*

Chuyên môn kế toán của người sử dụng là yếu tố lớn nhất ảnh hưởng đến việc sử dụng thông tin của giám đốc/chủ DNVN đã tham gia phỏng vấn. Các giám đốc có thể không hiểu hoặc sử dụng thông tin mà họ làm ra:

*Có thể tôi không hiểu rõ chúng... Tôi có nhân viên kế toán để làm những báo cáo này. (OM (5)).*

*Lý do là tôi không có nhiều chuyên môn kế toán. Trên thực tế, tôi chỉ quan tâm đến các chỉ số kết quả hoạt động kinh doanh. (SO (2)).*

Điều này trái ngược với phát hiện của các nghiên cứu trên những người sử dụng của các công ty lớn (Abu-Nassar và Rutherford, 1996) nhưng lại phù hợp với các nghiên cứu tương tự tại các công ty nhỏ ở các nước phát triển (Marriott và Marriott, 2000) - ở đây cần có thêm nghiên cứu về khả năng đưa thêm vào của kế toán quản trị ở các DNVN khi gặp các yêu cầu trong quản lý nội bộ. Tuy nhiên, cần nghiên cứu thêm để đo lường mức độ am hiểu thông tin tài chính của các giám đốc.

#### **5.4 Ý kiến của người sử dụng về chất lượng thông tin**

Có sự đồng thuận chung trong số những người trả lời không phải là DNVN là thông tin cung cấp bởi các DNVN là kém chất lượng. Bảy người trả lời cho rằng nền tảng tài chính của DNVN là biến số, phần lớn phụ thuộc vào kinh nghiệm kinh doanh và kiến thức của các chủ DN, cũng như nhận thức của các chủ DN này về vai trò của kế toán đều đã theo hướng tiêu cực. Kết quả là, các giám đốc không có nỗ lực nâng cao chất lượng thông tin và

có một vài bằng chứng cho thấy họ tác động đến nhân viên kế toán nội bộ để làm ra các thông tin kế toán không đáng tin cậy nhằm trốn thuế:

*Thậm chí vài người trong số họ không biết thế nào để phân bổ các khoản thu/chi. Nếu giám đốc muốn làm ra một báo cáo chất lượng cao hơn... qui trình kế toán của anh ta phải được thực hiện đúng cách (SO (3)).*

*Tôi nghĩ ở đây có 2 lý do. Thứ nhất, khả năng của các kế toán (trong việc chuẩn bị các báo cáo) tại các công ty này có thể là thấp. Họ không thể chuẩn bị đúng cách một bộ đầy đủ các BCTC, vì vậy họ chỉ có thể trình ra những gì họ có thể làm. Thứ hai, thậm chí nếu các kế toán viên có thể chuẩn bị các BCTC, họ vẫn phải tuân theo sự chỉ đạo của các giám đốc/chủ doanh nghiệp...Tôi nghĩ có ít nhất 60-70% số doanh nghiệp có lợi nhuận, nhưng họ sẽ báo cáo lỗ...(SO (1)).*

*Một số công ty lựa chọn sử dụng các nhân viên thuế và các cán bộ nhà nước đã về hưu để làm các báo cáo cho họ. Một mặt, họ muốn có mối quan hệ tốt với các nhân viên thuế. Mặt khác họ muốn tránh các trục trặc phát sinh trong dữ liệu kế toán báo cáo...*

*Chính vì vậy, sổ sách kế toán và sổ cái của họ không rõ ràng và có hệ thống. (FA)*

Về đặc trưng của thông tin cung cấp, độ tin cậy và tính kịp thời là những đặc trưng mong đợi nhất trong tính tiện ích của thông tin. Các báo cáo doanh thu được coi là ít có giá trị với lợi nhuận biên là các biện pháp ít tin cậy nhất. Ngoại trừ các cơ quan thuế và kế toán, các người sử dụng khác đều có những yêu cầu đặc biệt khác nếu họ đòi hỏi phải báo cáo thường xuyên hơn:

*Hiện tại rất phổ biến ở mỗi công ty đều duy trì 2 hệ thống sổ kế toán, một dùng để báo cáo cho các cơ quan nhà nước, và một để báo cáo các số liệu thực tế cho nhà quản lý sử dụng (BL (2))*

*Doanh thu được báo cáo chỉ khoảng 30-40% doanh thu thực tế... và các báo cáo tài chính không tới trong vòng 3 tháng... (SO (2))*

*Các công ty cố trốn thuế bằng cách khai trong bảng lương phải trả cho nhân công của họ rất nhiều những người thật ra chưa bao giờ làm việc cho họ... hoặc khai doanh thu của họ dưới hình thức các khoản phải trả (SO (2))*

Lý do chậm nộp báo cáo đã được thảo luận. Nguyên nhân phổ biến nhất là do thời gian để trình báo cáo quá dài và quy trình phê duyệt hồ sơ của các cơ quan thuế là quá chậm:

*Số lượng các báo cáo gửi cho cơ quan thuế là khổng lồ, vượt xa năng lực của các cán bộ ngành thuế (SO (2)).*

Một số giải pháp được đề nghị để khắc phục vấn đề này:

*Chính phủ nên có thêm nhiều giới hạn trong việc phê duyệt và quá trình điều tra để đảm bảo chất lượng của việc thực hành các báo cáo của DN/VN. Điều này cũng liên quan đến việc tuân thủ pháp luật... (SO (2)).*

Điều thú vị là 8 trong số 11 DN/VN sử dụng internet như một nguồn cung cấp thông tin. Sự gia tăng trong việc sử dụng công nghệ thông tin được dự báo sẽ tạo thêm cơ hội trong việc cải thiện mối quan hệ giữa người sử dụng thông tin và DN. Tuy nhiên, hầu hết người sử dụng đều nói rằng họ đã không truy cập thông tin thông qua kênh này.

### **5.5 Xem xét lợi ích chi phí**

Đối lập với Dryry và Tayles (1995) nhưng tương tự với Carsberg và cộng sự (1985) và Keasey và Short (1990), nghiên cứu này chỉ ra có sự thiếu hụt trong việc xem xét lợi ích chi phí của báo cáo tài chính giữa những người trả lời phỏng vấn. Tất cả các chủ sở hữu/ giám đốc và kế toán đều nói rằng họ duy trì hệ thống kế toán phần lớn là do đó là một yêu cầu về mặt pháp lý. Họ không nhận ra mối quan hệ giữa các chi phí và lợi ích của các hoạt động báo cáo:

*Tôi không bao giờ nghĩ về điều đó. Tôi chẳng thấy sự liên quan nào trong các hoạt động kế toán (OM (1)).*

*Tôi nghĩ thật khó để đánh giá mối quan hệ giữa chúng. Thực ra tôi chẳng bao giờ nghĩ đến (CA (2)).*

Lưu ý, trong phần thảo luận của Marriot và Marriott (2000) nhận thức về các chi phí và lợi ích từ thực tiễn báo cáo tài chính cũng dựa trên kiến thức và các kỹ năng quản lý của chính người sở hữu/ quản lý.

### **5.6 Vai trò của kiểm toán**

Có một sự nhất quán giữa những người trả lời phỏng vấn là vai trò của kiểm toán trong việc cải tiến chất lượng thông tin. Tuy nhiên, chỉ 2 trong số 11 DN/VN sử dụng các dịch vụ kiểm toán. Khi được hỏi về mức phí kiểm toán phải trả bởi một số DN/VN được kiểm toán, họ trả lời mình quan tâm đến khả năng và chất lượng kiểm toán hơn là gánh nặng chi phí;

*Các khuyến cáo thường chung chung và chẳng có giá trị. Họ không cho chúng tôi biết các lời giải thích chuyên môn nào về các vấn đề tài chính và quản lý... (OM (3)).*

*Chúng tôi không nghĩ sự lừa dối các mức phí là vấn đề, mà chúng tôi lo ngại các kiểm toán viên tiết lộ các vấn đề cố hữu trong hoạt động doanh nghiệp ... Tất cả các công ty kiểm toán cũng nên có trách nhiệm [hơn] đối với chất lượng kiểm toán (FA).*

*... Các kiểm toán viên không thể giúp tất cả các doanh nghiệp, đặc biệt là DNVVN ... (SO (3)).  
Họ không có trách nhiệm đối với các mảnh khoe mà họ xác định không được khi họ dẫn ra kết quả kiểm toán (TA (1)).*

Khi người sử dụng được hỏi về vai trò của người kế toán trong việc cung cấp kiểm toán hợp lệ, hầu hết (14 trên 15, ngoại trừ kế toán) nói là không khả thi vì nó không phải là yêu cầu đúng luật. Mặc dù, thông tin được cung cấp tăng thêm giá trị khi kiểm toán là người có tiềm năng, nhưng những người trả lời phỏng vấn cũng nói rằng tính trung thực của người kế toán trong việc chuẩn bị và cung cấp thông tin còn đặt dấu hỏi:

*Thậm chí một vài kế toán trưởng còn chẳng đáng tin cậy .. Theo như tôi biết, một số thậm chí lợi dụng vai trò của mình để cung cấp thông tin sai lệch... (BL (1)).*

Điều đó nói lên rằng yếu tố tác động chính đến nhu cầu và cách sử dụng kiểm toán là nhận thức của chất lượng dịch vụ hơn là giá thành. Vì thế, xem xét mối quan hệ giữa kế toán viên và doanh nghiệp như là một cách để cải thiện chất lượng thông tin.

## **6. Kết luận**

Bài viết này là một nghiên cứu khám phá phân tích nhận thức và cách dùng thông tin của các DNVVN của người sử dụng ở các nước có nền kinh tế chuyển đổi. Nghiên cứu này dựa trên sự quyết định lý thuyết hữu ích của kế toán và được chỉ ra qua những mẫu phỏng vấn bán cấu trúc với một lượng lớn người sử dụng thông tin tài chính của các DNVVN tại Việt Nam.

Như các nghiên cứu khác trong cùng lĩnh vực trước đây, nghiên cứu này cũng chỉ ra người sử dụng chủ yếu các BCTC của DNVVN là cơ quan thuế và các ban ngành chính phủ. Ngân hàng cũng được xem là một nhóm sử dụng thông tin tài chính quan trọng. Tuy nhiên, sự giới hạn phạm vi hoạt động kinh doanh và nhận thức mức độ phức tạp tiêu cực về các thủ tục cho vay của ngân hàng là lý do trong việc miễn cưỡng cung cấp thông tin tài chính đối với nhóm người sử dụng này. Những người sử dụng đều nhất trí cần có các dấu hiệu biểu hiện kinh doanh cùng với các thông báo tài chính. Nhân viên ngân hàng cho vay xem thông tin và dự báo lưu chuyển tiền tệ rất quan trọng, nhưng cho là báo cáo tài chính loại này là không phù hợp hoặc chỉ là cách để đối phó.

Trái với những kết quả của Abu-Nassar và Rutherford (1996), nghiên cứu này cho thấy chuyên môn kế toán được các giám đốc DNVVN xem là trở ngại lớn nhất để sử dụng thông tin tài chính và việc họ bình luận các chức năng báo cáo tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng chất lượng thông tin và tần số báo cáo cung cấp cho người sử dụng. Giám

độc nhận được chỉ một chút lợi ích từ thực tiễn báo cáo hiện tại do họ không hiểu và chất lượng thông tin còn thấp. Kết quả là, họ ít chú ý đến sự xem xét lợi ích chi phí của công tác báo cáo. Người sử dụng có nhận thức tiêu cực về độ tin cậy thông tin tài chính cung cấp bởi các DNVVN. Một vài cách thức trao đổi thông tin thay thế giữa những người sử dụng và các DN báo cáo đã được triển khai nhằm giải quyết những vấn đề này, nhưng tính chất không theo thủ tục và không thường xuyên làm cho BCTC không phải là sự thay thế hoàn hảo. Nghiên cứu này cũng cho thấy định nghĩa DNVVN là còn chưa rõ ràng, sự quản lý và quy định của chính phủ là yếu tố ảnh hưởng đến sự chuẩn bị các thông tin tài chính của DN nhỏ trong các DNVVN ở Việt Nam. Các BCTC được kiểm toán vẫn bị giới hạn sử dụng do các vấn đề liên quan đến chất lượng kiểm toán và tính khả thi trong khu vực kinh doanh nhỏ.

Kết luận, có sự tồn tại quan điểm “tính hữu ích quyết định giảm dần” của thông tin tài chính trong BCTC của DNVVN trong môi trường báo cáo dưới điều chỉnh ở Việt Nam. Tuy nhiên, DNVVN phải tích cực hơn nữa để đón lấy nhu cầu của những người sử dụng thực sự của các BCTC hơn là chỉ làm theo các quy định chính phủ, nếu họ muốn tồn tại và phát triển trong môi trường biến đổi nhanh chóng trong nền kinh tế chuyên đổi.

Dù vậy, nghiên cứu này chỉ tập trung lấy mẫu ở Hà Nội nên tính khái quát hóa trong kết quả nghiên cứu còn hạn chế. Những hạn chế này làm cơ sở cho những nghiên cứu sâu hơn, đặc biệt thích hợp trong các nghiên cứu thiết kế định tính, để xác minh kết quả trong nghiên cứu này. Nghiên cứu định tính rất khó thực hiện, tuy nhiên phương pháp nghiên cứu này có thể mở rộng kết quả nghiên cứu này bằng cách xem xét mối quan hệ giữa khả năng cung cấp thông tin tài chính cấp cao của DNVVN và nhu cầu thông tin của người sử dụng cần có.

**Phụ lục**

## Hồ sơ người trả lời phỏng vấn

STT	Địa điểm	Chức vụ	Loại hình DN/tổ chức	Mã sử dụng
1	Q. Đống Đa, Hà Nội	Chủ tịch/ Giám đốc	Kinh doanh thiết bị điện	OM (1)
2	Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	Chủ tịch/ Giám đốc	Kinh doanh thiết bị điện văn phòng	OM (2)
3	Q. Đống Đa, Hà Nội	Phó Giám đốc	Sản xuất thê nhựa	OM (3)
4	Q. Ba Đình, Hà Nội	Giám đốc	Sản xuất than	OM (4)
5	Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc	Sản xuất thùng loa	OM (5)
6	Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	Phó Giám đốc	Kinh doanh máy tính và phần mềm	OM (6)
7	Q. Tây Hồ, Hà Nội	Giám đốc	Nhà sản xuất các tập danh mục điện	OM (7)
8	Q. Đống Đa, Hà Nội	Kế toán trưởng	Kinh doanh quà tặng thương mại	CA (1)
9	Q. Đống Đa, Hà Nội	Kế toán trưởng	Sản xuất sản phẩm dệt may	CA (2)
10	Q. Đống Đa, Hà Nội	Kế toán trưởng	Kinh doanh trang thiết bị y tế	CA (3)
11	Q. Hoàng Mai, Hà Nội	Kế toán trưởng	Công ty nhiếp ảnh, trang trí và thiết kế đồ họa	CA (4)
12	Q. Ba Đình, Hà Nội	Giám đốc Tài chính	Công ty tư vấn về tài chính và kế toán	FA
13	Q. Ba Đình, Hà Nội	Trưởng phòng Tín dụng	Ngân hàng	BL (1)
14	Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội	Trưởng phòng Tín dụng	Ngân hàng	BL (2)
15	Q. Đống Đa, Hà Nội	Trưởng phòng cổ vấn Thuế	Ngành thuế	TA (1)
16	Q. Đống Đa, Hà Nội	Cán bộ ngành Thuế	Ngành thuế	TA (2)
17	Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	Phó Giám đốc	Ngành Thống kê	SO (1)
18	Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	Trưởng phòng cổ vấn	Ngành Thống kê	SO (2)
19	Q. Cầu Giấy, Hà Nội	Cán bộ ngành Thống kê	Ngành Thống kê	SO (3)